

Số: 593/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 04 tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Chi nhánh Hải Dương - Công ty cổ phần du lịch dịch vụ Nam Cường ngày 19 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 123/TTr-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Hải Dương - Công ty cổ phần du lịch dịch vụ Nam Cường, địa chỉ tại số 01, đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khách sạn Nam Cường Hải Dương tại số 01, đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Khách sạn Nam Cường Hải Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 01, đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 0105042818-001 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải

Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/5/2024.

1.4. Mã số thuế: 0105042818-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ khách sạn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 17.594 m².

- Công suất:

+ Lưu trú: 251 khách/ngày.

+ Phòng họp, sự kiện: 1.000 khách/ngày.

+ Phục vụ khách ăn uống, nhà hàng: 800 khách/ngày.

+ Phục vụ khách vui chơi giải trí và các dịch vụ khác: 200 khách/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Hải Dương - Công ty cổ phần du lịch dịch vụ Nam Cường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Hải Dương - Công ty cổ phần du lịch dịch vụ Nam Cường có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường được UBND tỉnh cấp và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chi nhánh Hải Dương - Công ty cổ phần du lịch dịch vụ Nam Cường;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 593/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu bếp ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu giặt là.
- Nguồn số 04: Nước thải từ bể bơi.
- Nguồn số 05: Nước thải từ lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống thu gom nước của khu đô thị mới phía Tây Nam Cường thuộc phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Nước thải sau hệ thống xử lý thải ra hệ thống thu, thoát nước thuộc phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2315703$; $Y(m) = 581899$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: $120 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24h/24h.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT mức B, giá trị $C_{\max}$ với $K = 1,0$, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ khu vực tòa nhà 25 tầng thoát về 03 bể phốt (1 bể phốt kích thước 3.000 x 4.000 x 2.300 mm, 2 bể phốt kích thước 6.000 x 4.000 x 2.300 mm). Nước thải từ 3 bể phốt và các nhà tắm, giặt là thoát về hố bơm HH2 có kích thước 1.000 x 1.000 x 2.300mm bằng đường ống PPC D140, PPC D200, dài 800m. Tại hố bơm HH2 đặt 2 bơm công suất 1,3 kw, nước thải từ hố bơm theo đường ống PE D60 dài 120m thoát về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ khu vực tòa nhà 3 tầng và các công trình khác thoát về 2 bể phốt (kích thước 4.000 x 4.000 x 2.300 mm), sau đó thoát về hố bơm HH1 (kích thước 1.000 x 1.000 x 2.300mm) bằng đường ống PPC D140, dài 350m. Tại hố bơm đặt 2 bơm công suất 1,3 kw. Nước thải từ hố bơm thoát về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày đêm bằng đường ống PE D60 dài 60m.

- Nước thải từ khu vực chế biến đồ ăn thoát về bể tách mỡ 3 ngăn (kích thước 6.000 mmx 8.000 mmx 8.000 mm), sau đó theo đường ống D200 dài 5m

thoát về bể tách mỡ (kích thước 1.200 mm x 1.800 mm x 800 mm). Nước thải đi theo đường ống D140, dài 218m về hố bơm HH1 chung với nước thải khu vực tòa nhà 3 tầng về hệ thống xử lý nước thải chung.

- Nước thải từ bể bơi thải định kỳ 1 năm/lần, được thu về hố bơm HH1 (chung với nước thải tòa nhà 3 tầng) bằng đường ống dẫn D1.400, dài 100m, sau đó từ hố bơm HH1 thoát về thống xử lý nước thải chung.

- Nước thải từ hoạt động xả cặn lò hơi thải ra hào xây gạch kích thước D x R x C = 12m x 50m x 60m chảy vào hố bơm HH2 về hệ thống xử lý nước thải chung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải bể bơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải bể bơi → Bình lọc cát → Châm hóa chất → Tuần hoàn.

- Thông số kỹ thuật: Công suất lọc: 30,5 m³/h, đường kính bình lọc: 875 mm, chiều cao: 1.296 mm.

- Hóa chất sử dụng: Chất khử trùng (Cholorine) 50 kg/năm, khối lượng cát 450kg/năm, tần suất thay cát 1 lần/năm (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải chung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh + nước thải giặt + nước thải nhà ăn + nước thải xả đáy bể bơi + nước thải xả cặn lò hơi → Hố bơm → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí Oxic → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu, thoát nước thuộc phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 120 m³/ngày đêm.

- Kích thước các bể: Bể điều hòa: 45,28 m³; bể Anoxic: 6,4 m³; bể Oxic: 51,46 m³; bể lắng: 27 m³; bể khử trùng: 4,8 m³; bể chứa bùn: 15 m³.

- Hóa chất sử dụng: Chất khử trùng (Cholorine) 438 kg/năm (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

- + Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- + Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 06 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép phải dừng hoạt động xả nước thải ra ngoài môi trường và tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong giới hạn cho phép; trường hợp sự cố kéo dài thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.3. Chi nhánh Hải Dương - Công ty cổ phần du lịch dịch vụ Nam Cường chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 593/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực sảnh đón khách.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà bếp.
- Nguồn số 03: Khu vực tòa nhà 3 tầng, tổ chức sự kiện.
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2315712; Y(m) = 581824.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2315795; Y(m) = 581467.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2315637; Y(m) = 581904.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2315673; Y(m) = 581800.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khách sạn lắp cửa kính ra vào nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ các phương tiện giao thông.
- Phòng đặt máy phát điện dự phòng được thiết kế dưới dạng buồng tiêu âm.
- Lắp đặt lớp đệm chống rung cho máy phát điện.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục III
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 593/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	16 01 12
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
Tổng			20	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
I	Chất thải có thể tái chế			
1	Giấy, ống giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	160	18 01 05
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 06
3	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (vỏ chai rượu)	Rắn	83	18 01 09
II	Chất thải xử lý			
1	Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung	Rắn	1000	12 06 13
2	Cành, lá cây cắt tỉa	Rắn	185	-
3	Cát thải	Rắn	450	12 06 09
Tổng			1978	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 73 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 04 thùng chứa bằng nhựa HDPE có nắp đậy với dung tích 50 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường quay tôn, có mái che, mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu, có gờ chống tràn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có rãnh và hố thu gom trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng; trang bị thiết bị PCCC tại cửa kho đảm bảo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích từ 120 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, có mái che, nền bê tông.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển chất thải công nghiệp thông thường theo quy định.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa dung tích 10 lít - 20 lít, có nắp đậy để thu gom toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực văn phòng, bếp ăn, các phòng lưu trú, dịch vụ.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Kho lưu chứa: 30 m².

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 593/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phóng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.